

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ 3 : Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Cầu lông1 – HL 47-09
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2122120586	Nguyễn Thừa	Ân	05/01/2000	Quản trị KD tổng hợp P	0.0	5.0	5.0	3.8	
2	2123240026	Hứa Thị	Bích	07/03/1999	Tiếng Anh A	10.0	7.0	7.0	7.8	
3	2121120615	Nguyễn Phước	Đại	21/08/2003	Quản trị KD tổng hợp R	8.0	5.0	5.0	5.8	
4	2123300093	Phan Quốc	Đạt	17/04/2005	Logistics C	5.0	7.0	5.0	5.5	
5	2123300072	Vũ Thành	Đạt	29/06/2005	Logistics C	10.0	8.0	7.0	8.0	
6	2123300026	Lê Trần Kiều	Diễm	05/04/2005	Logistics A	6.0	5.0	5.0	5.3	
7	2123300087	Lê Hồng Nhã	Đoan	18/02/2005	Logistics C	5.0	5.0	5.0	5.0	
8	2122120037	Nguyễn Ngọc Tâm	Đoan	19/12/2003	Quản trị KD tổng hợp A	5.0	5.0	5.0	5.0	
9	2123300117	Trần Thị Linh	Đoan	13/12/2005	Logistics D	8.0	5.0	5.0	5.8	
10	2123110121	Nguyễn Thanh	Đông	16/07/2005	Điện công nghiệp E	10.0	7.0	7.0	7.8	
11	2123030007	Bùi Cao Nguyên	Dũ	11/11/2004	Công nghệ kỹ thuật cơ khí A	10.0	7.0	7.0	7.8	
12	2123300129	Lê Xuân	Đức	05/05/2004	Logistics D	6.0	5.0	5.0	5.3	
13	2123300091	Vũ Hồng	Đức	12/09/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	
14	2122190110	Hoàng Thị Thùy	Dương	17/08/2004	Tài chính - Ngân hàng D	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
15	2123300106	Nguyễn Thanh	Dương	01/03/2005	Logistics C	8.0	9.0	7.0	7.8	
16	2123300073	Võ Thị Cẩm	Duyên	26/09/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	
17	2123300120	Võ Văn	Giang	10/06/2002	Logistics D	5.0	5.0	5.0	5.0	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
18	2123300079	Nguyễn Thị Thu	Hà	07/07/2005	Logistics C	6.0	5.0	5.0	5.3	
19	2123190078	Lê Thị Bích	Hải	22/11/2005	Tài chính - Ngân hàng C	10.0	7.0	7.0	7.8	
20	2122110056	Lê Anh	Hậu	23/07/2004	Truyền thông và mạng máy tính	10.0	7.0	7.0	7.8	
21	2123300115	Lê Thanh	Hậu	06/12/2005	Logistics D	8.0	5.0	5.0	5.8	
22	2123300084	Trần Ngọc Thanh	Hồng	14/07/2005	Logistics C	8.0	5.0	5.0	5.8	
23	2123300075	Nguyễn Thị	Hung	09/04/2005	Logistics C	8.0	7.0	5.0	6.3	
24	2123300131	Đặng Thị Ngọc	Hường	29/04/2003	Logistics C	5.0	5.0	5.0	5.0	
25	2123300071	Phạm Đức	Huy	01/01/2004	Logistics B	10.0	7.0	7.0	7.8	
26	2123240161	Giáp Thị Thanh	Huyền	06/12/2005	Tiếng Anh B	10.0	7.0	7.0	7.8	
27	2123300108	Lê Văn Tuấn	Khang	18/03/2005	Logistics C	8.0	8.0	5.0	6.5	
28	2123300097	Nguyễn Thị Phương	Khánh	09/03/2005	Logistics C	8.0	5.0	5.0	5.8	
29	2122030161	Trần Gia	Khiêm	20/01/2004	Công nghệ kỹ thuật cơ khí E	5.0	5.0	5.0	5.0	
30	2123300113	Nguyễn Thúy	Kiều	09/01/2005	Logistics B	10.0	7.0	7.0	7.8	
31	2123300061	Võ Thị Ngọc	Lan	11/01/2005	Logistics B	10.0	7.0	7.0	7.8	
32	2123190076	Nguyễn Ngọc Yến	Linh	04/06/2005	Tài chính - Ngân hàng C	10.0	5.0	5.0	6.3	
33	2123300103	Võ Văn Bảo	Linh	27/11/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	
34	2123200638	Lê Dư	Lộc	19/01/2004	Quản trị xuất nhập khẩu G	8.0	8.0	8.0	8.0	
35	2123190075	Trần Đặng Thị Xuân	Lộc	28/04/2005	Tài chính - Ngân hàng C	10.0	7.0	7.0	7.8	
36	2123300085	Đặng Thành	Lợi	09/01/2005	Logistics C	5.0	5.0	6.0	5.5	
37	2123300017	Bùi Đức	Long	14/08/2004	Logistics A	10.0	9.0	7.0	8.3	
38	2123030005	Trần Khải	Long	07/04/2005	Công nghệ kỹ thuật cơ khí A	10.0	7.0	7.0	7.8	
39	2123300132	Nguyễn Trọng	Lưu	10/09/2005	Logistics D	10.0	8.0	8.0	8.5	
40	2123300128	Ngô Thị Gia	Mẫn	08/03/2004	Logistics D	6.0	5.0	5.0	5.3	
41	2123210174	Ninh Thành	Nam	03/12/2005	Công nghệ thực phẩm E	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
42	2123300041	Phạm Trung	Nam	23/01/2005	Logistics B	10.0	9.0	9.0	9.3	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
43	2123300044	Ngô Chí	Nguyên	08/08/2005	Logistics B	5.0	7.0	5.0	5.5	
44	2121120242	Trần Thị Mỹ	Nguyên	02/02/2003	Quản trị KD tổng hợp G	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
45	2123190062	Phạm Thị Ngọc	Nữ	16/12/2005	Tài chính - Ngân hàng B	10.0	7.0	7.0	7.8	
46	2123300080	Nguyễn Tấn	Phát	02/07/2005	Logistics C	8.0	5.0	5.0	5.8	
47	2123300069	Huỳnh Thị Kim	Phương	08/06/2005	Logistics B	10.0	7.0	7.0	7.8	
48	2123300125	Phạm Thị	Phương	21/03/2005	Logistics D	10.0	7.0	7.0	7.8	
49	2123190049	Lê Thị Long	Phượng	08/09/2005	Tài chính - Ngân hàng B	8.0	7.0	5.0	6.3	
50	2123300039	Nguyễn Hoàng Nhật	Quang	12/12/2005	Logistics B	10.0	7.0	8.0	8.3	
51	2123300122	Trần Tuấn	Quốc	06/04/2004	Logistics D	10.0	8.0	7.0	8.0	
52	2123210173	Trần Ngọc Diễm	Quyên	15/10/2005	Công nghệ thực phẩm E	0.0	0.0	0.0	0.0	
53	2122050107	Lê Thanh	Thái	24/07/2002	Điện công nghiệp D	8.0	5.0	5.0	5.8	
54	2123300104	Nguyễn Thị Lan	Thanh	06/10/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	
55	2122110144	Lê Chí	Thành	12/09/2004	Công nghệ thông tin D	5.0	5.0	5.0	5.0	
56	2122180031	Lê Thanh	Thế	22/02/2004	Công nghệ KT nhiệt A	10.0	7.0	7.0	7.8	
57	2123300077	Hồ Nguyễn Xuân	Thị	30/11/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	
58	2122210045	Lữ Minh	Thị	26/09/2004	Công nghệ thực phẩm B	10.0	7.0	7.0	7.8	
59	2123190103	Nguyễn Thị Mai	Thị	20/11/2005	Tài chính - Ngân hàng C	10.0	7.0	7.0	7.8	
60	2123300107	Huỳnh Da	Thiên	10/03/2004	Logistics C	8.0	6.0	5.0	6.0	
61	2123300114	Huỳnh Tiến	Thịnh	22/06/2005	Logistics D	8.0	5.0	5.0	5.8	
62	2123300076	Nguyễn Thị Anh	Thơ	15/07/2005	Logistics C	10.0	8.0	8.0	8.5	
63	2123300070	Đào Nguyễn Anh	Thư	05/05/2005	Logistics B	10.0	9.0	9.0	9.3	
64	2123300074	Nguyễn Thị Minh	Thuận	15/05/2005	Logistics C	10.0	8.0	8.0	8.5	
65	2123300110	Huỳnh Thị Thủy	Tiên	21/10/2005	Logistics D	10.0	7.0	7.0	7.8	
66	2123300081	Thái Thị Thủy	Tiên	23/08/2005	Logistics C	6.0	5.0	5.0	5.3	
67	2123190104	Võ Ngọc Cẩm	Tiên	02/05/2005	Tài chính - Ngân hàng C	5.0	5.0	5.0	5.0	
68	2122180039	Trần Văn	Tiến	05/11/2004	Công nghệ KT nhiệt B	5.0	5.0	5.0	5.0	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
69	2123300089	Võ Trần Kim	Tiền	21/10/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	
70	2123300100	Mai Thị Mai	Trâm	04/04/2005	Logistics C	8.0	7.0	7.0	7.3	
71	2123300021	Nguyễn Thanh	Trúc	27/10/2005	Logistics A	8.0	5.0	5.0	5.8	
72	2122180055	Nguyễn Tấn	Trung	16/07/2004	Công nghệ KT nhiệt B	5.0	5.0	5.0	5.0	
73	2120170105	Lưu Quang	Tú	24/04/2001	Công nghệ kỹ thuật ô tô C	0.0	0.0	0.0	0.0	
74	2123300056	Phan Văn	Tuấn	12/06/2004	Logistics B	8.0	6.0	7.0	7.0	
75	2122110161	Phạm Công	Vinh	17/10/2003	Công nghệ thông tin D	5.0	5.0	5.0	5.0	
76	2123220101	Trần Hữu	Vinh	21/05/2005	Truyền thông và mạng máy tính C	8.0	6.0	7.0	7.0	
77	2123300088	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	18/10/2005	Logistics C	10.0	7.0	7.0	7.8	

TP HCM ngày 29 tháng 08 năm 2025

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ 3 – Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Cầu lông 1 – HL47-09 Số tín chỉ: 02
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2122120586	Nguyễn Thừa	Ân	05/01/2000	CCQ2212P	3.8	8.0	6,30	
2	2123240026	Hứa Thị	Bích	07/03/1999	CCQ2324A	7.8	6.0	6,70	
3	2121120615	Nguyễn Phước	Đại	21/08/2003	CCQ2112R	5.8	6.0	5,90	
4	2123300093	Phan Quốc	Đạt	17/04/2005	CCQ2330C	5.5	5.0	5,20	
5	2123300072	Vũ Thành	Đạt	29/06/2005	CCQ2330C	8.0	8.0	8,00	
6	2123300026	Lê Trần Kiều	Diễm	05/04/2005	CCQ2330A	5.3	8.0	6,90	
7	2123300087	Lê Hồng Nhã	Đoan	18/02/2005	CCQ2330C	5.0	6.0	5,60	
8	2122120037	Nguyễn Ngọc Tâm	Đoan	19/12/2003	CCQ2212A	5.0	6.0	5,60	
9	2123300117	Trần Thị Linh	Đoan	13/12/2005	CCQ2330D	5.8	5.0	5,30	
10	2123110121	Nguyễn Thanh	Đông	16/07/2005	CCQ2305E	7.8	6.0	6,70	
11	2123030007	Bùi Cao Nguyên	Dũ	11/11/2004	CCQ2303A	7.8	6.0	6,70	
12	2123300129	Lê Xuân	Đức	05/05/2004	CCQ2330D	5.3	6.0	5,70	
13	2123300091	Vũ Hồng	Đức	12/09/2005	CCQ2330C	7.8	6.0	6,70	
14	2122190110	Hoàng Thị Thùy	Dương	17/08/2004	CCQ2219D	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
15	2123300106	Nguyễn Thanh	Dương	01/03/2005	CCQ2330C	7.8	6.0	6,70	
16	2123300073	Võ Thị Cẩm	Duyên	26/09/2005	CCQ2330C	7.8	8.0	7,90	
17	2123300120	Võ Văn	Giang	10/06/2002	CCQ2330D	5.0	6.0	5,60	
18	2123300079	Nguyễn Thị Thu	Hà	07/07/2005	CCQ2330C	5.3	6.0	5,70	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
19	2123190078	Lê Thị Bích	Hải	22/11/2005	CCQ2319C	7.8	6.0	6,70	
20	2122110056	Lê Anh	Hậu	23/07/2004	CCQ2222A	7.8	8.0	7,90	
21	2123300115	Lê Thanh	Hậu	06/12/2005	CCQ2330D	5.8	6.0	5,90	
22	2123300084	Trần Ngọc Thanh	Hồng	14/07/2005	CCQ2330C	5.8	6.0	5,90	
23	2123300075	Nguyễn Thị	Hưng	09/04/2005	CCQ2330C	6.3	6.0	6,10	
24	2123300131	Đặng Thị Ngọc	Hường	29/04/2003	CCQ2330C	5.0	6.0	5,60	
25	2123300071	Phạm Đức	Huy	01/01/2004	CCQ2330B	7.8	6.0	6,70	
26	2123240161	Giáp Thị Thanh	Huyền	06/12/2005	CCQ2324B	7.8	6.0	6,70	
27	2123300108	Lê Văn Tuấn	Khang	18/03/2005	CCQ2330C	6.5	6.0	6,20	
28	2123300097	Nguyễn Thị Phương	Khánh	09/03/2005	CCQ2330C	5.8	5.0	5,30	
29	2122030161	Trần Gia	Khiêm	20/01/2004	CCQ2203E	5.0	5.0	5,00	
30	2123300113	Nguyễn Thúy	Kiều	09/01/2005	CCQ2330B	7.8	6.0	6,70	
31	2123300061	Võ Thị Ngọc	Lan	11/01/2005	CCQ2330B	7.8	7.0	7,30	
32	2123190076	Nguyễn Ngọc Yến	Linh	04/06/2005	CCQ2319C	6.3	8.0	7,30	
33	2123300103	Võ Văn Bảo	Linh	27/11/2005	CCQ2330C	7.8	6.0	6,70	
34	2123200638	Lê Dư	Lộc	19/01/2004	CCQ2320G	8.0	8.0	8,00	
35	2123190075	Trần Đặng Thị Xuân	Lộc	28/04/2005	CCQ2319C	7.8	10.0	9,10	
36	2123300085	Đặng Thành	Lợi	09/01/2005	CCQ2330C	5.5	6.0	5,80	
37	2123300017	Bùi Đức	Long	14/08/2004	CCQ2330A	8.3	8.0	8,10	
38	2123030005	Trần Khải	Long	07/04/2005	CCQ2303A	7.8	6.0	6,70	
39	2123300132	Nguyễn Trọng	Lưu	10/09/2005	CCQ2330D	8.5	6.0	7,00	
40	2123300128	Ngô Thị Gia	Mẫn	08/03/2004	CCQ2330D	5.3	6.0	5,70	
41	2123210174	Ninh Thành	Nam	03/12/2005	CCQ2321E	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
42	2123300041	Phạm Trung	Nam	23/01/2005	CCQ2330B	9.3	8.0	8,50	
43	2123300044	Ngô Chí	Nguyên	08/08/2005	CCQ2330B	5.5	8.0	7,00	
44	2121120242	Trần Thị Mỹ	Nguyên	02/02/2003	CCQ2112G	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
45	2123190062	Phạm Thị Ngọc	Nữ	16/12/2005	CCQ2319B	7.8	6.0	6,70	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
46	2123300080	Nguyễn Tấn	Phát	02/07/2005	CCQ2330C	5.8	6.0	5,90	
47	2123300069	Huỳnh Thị Kim	Phuong	08/06/2005	CCQ2330B	7.8	6.0	6,70	
48	2123300125	Phạm Thị	Phuong	21/03/2005	CCQ2330D	7.8	6.0	6,70	
49	2123190049	Lê Thị Long	Phượng	08/09/2005	CCQ2319B	6.3	8.0	7,30	
50	2123300039	Nguyễn Hoàng Nhật	Quang	12/12/2005	CCQ2330B	8.3	6.0	6,90	
51	2123300122	Trần Tuấn	Quốc	06/04/2004	CCQ2330D	8.0	5.0	6,20	
52	2123210173	Trần Ngọc Diễm	Quyên	15/10/2005	CCQ2321E	0.0	0.0	0,00	
53	2122050107	Lê Thanh	Thái	24/07/2002	CCQ2205D	5.8	6.0	5,90	
54	2123300104	Nguyễn Thị Lan	Thanh	06/10/2005	CCQ2330C	7.8	6.0	6,70	
55	2122110144	Lê Chí	Thành	12/09/2004	CCQ2211D	5.0	8.0	6,80	
56	2122180031	Lê Thanh	Thế	22/02/2004	CCQ2218A	7.8	6.0	6,70	
57	2123300077	Hồ Nguyễn Xuân	Thi	30/11/2005	CCQ2330C	7.8	5.0	6,10	
58	2122210045	Lữ Minh	Thi	26/09/2004	CCQ2221B	7.8	8.0	7,90	
59	2123190103	Nguyễn Thị Mai	Thi	20/11/2005	CCQ2319C	7.8	8.0	7,90	
60	2123300107	Huỳnh Da	Thiên	10/03/2004	CCQ2330C	6.0	5.0	5,40	
61	2123300114	Huỳnh Tiến	Thịnh	22/06/2005	CCQ2330D	5.8	8.0	7,10	
62	2123300076	Nguyễn Thị Anh	Thơ	15/07/2005	CCQ2330C	8.5	6.0	7,00	
63	2123300070	Đào Nguyễn Anh	Thư	05/05/2005	CCQ2330B	9.3	6.0	7,30	
64	2123300074	Nguyễn Thị Minh	Thuận	15/05/2005	CCQ2330C	8.5	8.0	8,20	
65	2123300110	Huỳnh Thị Thủy	Tiên	21/10/2005	CCQ2330D	7.8	10.0	9,10	
66	2123300081	Thái Thị Thuỷ	Tiên	23/08/2005	CCQ2330C	5.3	8.0	6,90	
67	2123190104	Võ Ngọc Cẩm	Tiên	02/05/2005	CCQ2319C	5.0	7.0	6,20	
68	2122180039	Trần Văn	Tiến	05/11/2004	CCQ2218B	5.0	10.0	8,00	
69	2123300089	Võ Trần Kim	Tiền	21/10/2005	CCQ2330C	7.8	7.0	7,30	
70	2123300100	Mai Thị Mai	Trâm	04/04/2005	CCQ2330C	7.3	4.0	5,30	
71	2123300021	Nguyễn Thanh	Trúc	27/10/2005	CCQ2330A	5.8	8.0	7,10	
72	2122180055	Nguyễn Tấn	Trung	16/07/2004	CCQ2218B	5.0	8.0	6,80	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
73	2120170105	Lưu Quang	Tú	24/04/2001	CCQ2017C	0.0	4.0	2,40	
74	2123300056	Phan Văn	Tuấn	12/06/2004	CCQ2330B	7.0	6.0	6,40	
75	2122110161	Phạm Công	Vinh	17/10/2003	CCQ2211D	5.0	6.0	5,60	
76	2123220101	Trần Hữu	Vinh	21/05/2005	CCQ2322C	7.0	8.0	7,60	
77	2123300088	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	18/10/2005	CCQ2330C	7.8	6.0	6,70	

TP HCM ngày 29 tháng 08 năm 2025

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình